

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 326/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 13 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc
hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về
quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ
lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 28/TTr-STNMT
ngày 10 tháng 01 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phú Quốc với
các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (kèm theo Bảng 4).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Phú Quốc
có trách nhiệm:



1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND thành phố Phú Quốc; Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *T.Ưm*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hđtan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nhàn



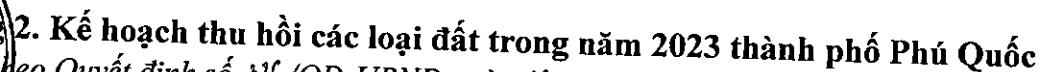
Bảng 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Phú Quốc
(Kèm theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 13 tháng 08 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Bãi Thơm	Thổ Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Tổng diện tích tự nhiên		58.927,48	1.506,20	3.429,11	4.016,78	5.790,25	18.472,11	6.287,40	8.177,82	9.849,78	1.398,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	45.495,24	420,30	1.639,39	3.002,66	4.753,00	16.620,15	4.262,81	4.742,88	8.865,37	1.188,69
	- Trong đó:											
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.484,93	207,61	514,39	1.111,11	139,13	3.118,21	1.036,81	1.653,47	703,75	0,46
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.630,84	212,69	1.125,00			1.152,35	1.085,11	2.867,46		1.188,23
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.356,59			1.879,54	4.613,87	12.343,17	2.136,95	221,95	8.161,12	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,45			12,01			3,94		0,50	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,42					6,42				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.325,96	1.085,90	1.674,14	1.000,58	998,41	1.851,96	1.149,17	3.434,93	925,99	204,85
	- Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	844,43	63,82	193,42	65,72	37,48	92,80	1,91	114,94	102,73	171,62
2.2	Đất an ninh	CAN	17,81	2,61		4,79		6,03		3,88	0,50	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	59,16						59,16			
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.506,41	234,30	798,23	567,53	706,43	594,63	777,87	1.348,91	478,51	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108,00	2,34	5,08	0,03	78,67	11,65		9,86		0,36
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,94					9,43		5,51		
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.449,10	307,17	123,01	75,37	60,72	404,54	148,14	1.204,95	100,20	25,00
	- Trong đó:											
-	Đất Giao thông	DGT	1.994,72	188,36	99,46	68,79	49,27	216,41	111,33	1.156,52	86,04	18,54
-	Đất Thủy lợi	DTL	244,10	74,10				165,00				5,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	7,61	1,07	2,58	0,90		0,26		1,25	1,55	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,02	1,28	0,46	0,38	0,14	0,51	0,64	0,10	0,38	0,13



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Dương Đông	An Thái	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tơ	Bãi Thơm	Thổ Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,85	15,44	5,01	3,44	3,62	12,33	14,01	9,28	4,16	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,08	10,03	0,24	1,06	1,32	6,00		1,87	0,90	0,66
-	Đất công trình năng lượng	DNL	14,10	0,20	1,15	0,76		3,21	6,33	2,41		0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,59	0,15	0,12	0,06	0,18	0,10	0,63		0,34	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,99	0,02	8,02						0,96	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,74	0,01	0,58		5,16		14,00			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,35	8,88	1,76			0,72		9,00		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,75	5,73	3,11		0,37		1,11	11,88	5,54	
-	Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	10,00							10,00		
-	Đất chợ	DCH	6,19	1,92	0,53		0,66		0,10	2,64	0,32	0,03
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,73	0,12	0,10	0,40	0,31	0,63	0,09	0,65	0,42	0,01
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	77,74	20,40	7,52	5,63		7,93		30,80	5,45	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.587,81			196,21	99,44	392,87	115,43	603,97	174,39	5,50
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	904,08	372,25	531,82							
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,86	21,37	3,36	2,78	0,85	3,49	2,17	4,77	1,99	1,08
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,23	1,57	1,15	1,54	0,72	1,24	0,23	5,70		0,09
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	698,32	59,67	10,24	80,58	13,80	326,71	43,31	100,99	61,81	1,22
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,34	0,26	0,21	-	-		0,88			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.106,28		115,58	13,55	38,84		875,43		58,41	4,47



Đơn vị tính: ha

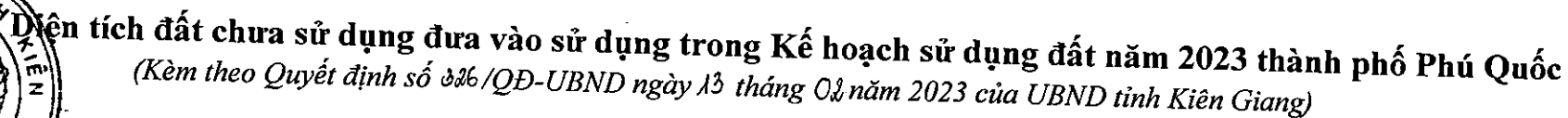
[illegible]



Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 thành phố Phú Quốc
(theo Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Dương Đông	An Thới	Cửa Cạn	Gành Dầu	Cửa Dương	Hàm Ninh	Dương Tor	Bãi Thơm	Thổ Châu
(1)	(2)	(3)=(4)+(12)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	3.996,68	254,97	760,22	257,71	212,44	728,98	847,07	615,03	319,64	0,61
1.1	Đất trồng cây lâu năm	3.864,44	254,97	708,40	234,16	189,36	722,68	842,75	599,87	311,64	0,61
1.2	Đất rừng phòng hộ	75,26		51,82			6,30	1,98	15,16		
1.3	Đất rừng đặc dụng	56,98			23,56	23,08		2,34		8,00	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	9,56	9,56								

[illegible]